Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N:0100107518-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1019/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 24.456 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 6.640 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ với số tiền là 11.178 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất âm với số tiền là 6.456 tỷ đồng. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê cũng như diễn biến của dịch COVID-19. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo Công văn số 26/BTC-TCDN do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 12 tháng 01 năm 2021, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán riêng về việc ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay khai thác và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, và các ảnh hưởng của việc áp dụng hướng dẫn này được trình bày tại Thuyết minh số 12, 13 và 14.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4438-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 4 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.249.494.570.296**	**19.288.261.370.657**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**1.653.719.016.108**	**2.957.234.029.680**
1.	Tiền	111		780.779.016.108	1.743.434.829.680
2.	Các khoản tương đương tiền	112		872.940.000.000	1.213.799.200.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**487.031.718.663**	**3.579.235.209.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		487.031.718.663	3.579.235.209.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.430.155.968.255**	**7.904.079.165.877**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.049.596.342.174	4.367.024.583.298
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	290.056.780.969	457.602.795.156
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.284.193.167.125	3.180.958.660.288
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(193.712.831.884)	(101.506.872.865)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.509.871	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**1.849.267.988.235**	**3.569.653.534.166**
1.	Hàng tồn kho	141		1.992.991.242.729	3.688.732.610.890
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.723.254.494)	(119.079.076.724)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**829.319.879.035**	**1.278.059.431.934**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	533.273.193.394	743.854.695.521
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		285.395.433.644	510.995.500.198
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.651.251.997	23.209.236.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**54.312.643.125.608**	**57.166.604.665.872**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.356.393.790.259**	**2.172.895.865.060**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.412.487.563	1.412.487.563
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	91.465.907.540
3.	Phải thu dài hạn khác	216	9	1.355.552.018.696	2.080.588.185.957
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(570.716.000)	(570.716.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**44.531.154.826.285**	**46.955.993.985.097**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.837.775.631.638	17.450.500.516.030
	- Nguyên giá	*222*		*38.315.430.088.989*	*38.013.304.459.826*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.477.654.457.351)*	*(20.562.803.943.796)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	27.468.911.077.422	29.268.066.140.087
	- Nguyên giá	*225*		*44.667.782.667.496*	*46.845.065.834.885*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(17.198.871.590.074)*	*(17.576.999.694.798)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	224.468.117.225	237.427.328.980
	- Nguyên giá	*228*		*777.629.239.870*	*739.542.851.877*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(553.161.122.645)*	*(502.115.522.897)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**16**	**403.868.334.958**	**410.078.481.191**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		403.868.334.958	410.078.481.191
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.974.087.482.947**	**2.094.597.391.071**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	1.358.692.110.156	1.522.830.896.860
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	568.014.304.171	568.166.494.211
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.618.931.380)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	50.000.000.000	3.600.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.047.138.691.159**	**5.533.038.943.453**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.820.794.059.565	5.211.284.713.204
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.916.643.821	9.885.756.933
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		218.427.987.773	311.868.473.316
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**62.562.137.695.904**	**76.454.866.036.529**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**56.489.803.905.280**	**57.847.310.038.109**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**32.705.409.980.324**	**31.420.636.213.287**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	13.306.737.093.371	15.882.909.654.084
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		286.965.959.211	655.668.076.900
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	278.207.159.292	589.249.992.350
4.	Phải trả người lao động	314		983.236.254.692	1.683.053.290.582
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.086.985.335.336	3.588.312.668.941
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	742.674.749.385	951.632.046.493
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	528.583.840.304	599.837.491.596
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	11.193.774.554.197	6.507.875.954.465
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.631.515.415	174.122.931
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.289.613.519.121	961.922.914.945
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**23.784.393.924.956**	**26.426.673.824.822**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.012.792.872	2.684.867.905
2.	Phải trả dài hạn khác	337	22	794.637.487.353	870.742.716.345
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	22.856.941.752.748	25.426.549.239.895
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		129.801.891.983	126.697.000.677
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.072.333.790.624**	**18.607.555.998.420**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**6.072.333.790.624**	**18.607.555.998.420**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*14.182.908.470.000*	*14.182.908.470.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	241.355.237.827	241.355.237.827
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	234.377.202.081	239.246.750.951
6.	Quỹ đầu tư phát triển	418	26	931.333.809.451	801.378.380.887
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	2.024.298.861	2.024.298.861
8.	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(9.328.983.490.778)	2.612.482.961.570
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.730.560.041.585*	*271.717.145.576*
	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(11.059.543.532.363)*	*2.340.765.815.994*
9.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	(258.529.770.405)	460.311.864.737
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**62.562.137.695.904**	**76.454.866.036.529**

Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 5 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**30**	**40.756.791.189.121**	**99.099.610.861.632**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	218.452.536.451	871.527.158.319
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**30**	**40.538.338.652.670**	**98.228.083.703.313**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		47.975.249.579.193	87.259.507.651.369
5.	**(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(7.436.910.926.523)**	**10.968.576.051.944**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	882.308.903.054	1.139.599.385.417
7.	Chi phí tài chính	22	33	1.668.942.551.285	2.344.875.558.447
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*925.577.719.343*	*1.454.778.846.398*
8.	Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(157.121.864.549)	(34.235.810.035)
9.	Chi phí bán hàng	25	34	2.049.239.095.622	4.616.584.090.808
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.468.001.049.921	2.662.244.049.221
11.	**(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**(11.897.906.584.846)**	**2.450.235.928.850**
12.	Thu nhập khác	31	35	1.012.673.517.493	982.553.353.325
13.	Chi phí khác	32		75.079.228.233	43.892.875.951
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**937.594.289.260**	**938.660.477.374**
15.	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(10.960.312.295.586)**	**3.388.896.406.224**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		212.597.151.034	933.964.491.926
17.	(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.196.137.687	(82.529.147.708)
18.	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(11.178.105.584.307)**	**2.537.461.062.006**
18.1.	Cổ đông của Tổng Công ty	61		(10.927.035.283.118)	2.345.801.820.003
18.2.	Cổ đông không kiểm soát	62		(251.070.301.189)	191.659.242.003
19.	(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(7.704)	1.654

Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Lê Hồng Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(10.960.312.295.586)***	***3.388.896.406.224***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2.961.203.222.367	5.142.695.395.692
	Các khoản dự phòng	03	127.926.460.653	(108.016.495.931)
	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(76.557.930.111)	30.033.060.589
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(623.205.012.210)	(662.227.285.176)
	Chi phí lãi vay	06	925.577.719.343	1.454.778.846.398
3.	***(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(7.645.367.835.544)***	***9.246.159.927.796***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	5.537.750.242.234	1.189.542.215.928
	Thay đổi hàng tồn kho	10	1.789.181.853.704	(99.493.347.931)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.795.574.439.932)	565.025.138.031
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(398.927.844.234)	1.123.748.533.646
	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.001.033.081.211)	(1.473.336.222.289)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(355.745.421.777)	(999.205.807.806)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(585.850.696.913)	(733.640.156.733)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(6.455.567.223.673)***	***8.818.800.280.642***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(515.544.108.122)	(1.267.347.844.441)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	365.250.452.390	130.528.234.634
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(838.616.739.420)	(4.959.720.715.849)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.884.291.276.332	4.263.613.298.006
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	457.559.457.665	549.135.235.605
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***3.352.940.338.845***	***(1.283.791.792.045)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	44.337.285.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	29.220.149.014.723	25.023.024.908.115
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.806.390.218.003)	(27.125.682.744.188)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.217.171.598.106)	(4.402.853.298.719)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(398.457.995.403)	(1.720.877.610.430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.798.129.203.211***	***(8.182.051.460.222)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(1.304.497.681.617)**	**(647.042.971.625)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.957.234.029.680**	**3.603.022.371.040**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	982.668.045	1.254.630.265
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.653.719.016.108**	**2.957.234.029.680**

Hồ Xuân Tam	**Trần Thanh Hiền**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 7 ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.690 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.166 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;

- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
	Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (i)	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
	Công ty liên kết				
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục liên quan đến thay đổi cổ đông và vốn điều lệ tương ứng tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines vẫn đang trong quá trình xem xét bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và

- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 24.456 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.133 tỷ VND) và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 6.640 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng). Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ trong năm với số tiền là 11.178 tỷ VND (năm 2019: lãi 2.537 tỷ VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm âm 6.456 tỷ VND (năm 2019: dương 8.819 tỷ VND). Dịch bệnh COVID-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp cũng như diễn biến của dịch COVID-19.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục trong ngắn hạn. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Tổng Công ty điều chỉnh lại lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí và sử dụng đội tàu bay hiện có. Từ tháng 5 năm 2020 tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã mở thêm 21 đường bay trong

nước (lên con số tổng cộng 61 đường bay nội địa), duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;

- Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế. Do đó, doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện trong năm 2020 chỉ suy giảm khoảng 20% so với năm trước (Thuyết minh số 30) và tiếp tục tăng trưởng trong năm 2021;

- Tổng Công ty cũng thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng;

- Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;

- Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay, nhân công bảo dưỡng, ...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay,..);

- Hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (áp dụng với các khoản dư nợ gốc đến hạn trả từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch), hoặc giảm chi phí lãi vay phải trả; Tổng Công ty cũng đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng nội địa để có thêm hạn mức tín dụng trong năm 2021;

- Nhằm tối ưu hóa hoạt động và cắt giảm chi phí, Tổng Công ty điều chỉnh tiêu chuẩn, quy trình dịch vụ đối với dịch vụ mặt đất (check in, phòng chờ, băng tải hành lý, cân hành lý, cầu ống lồng,...), dịch vụ phục vụ trên chuyến bay (suất ăn, đồ uống, báo chí, giải trí,...), chủ động sắp xếp, điều chỉnh lịch bảo dưỡng sửa chữa của các máy bay;

- Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán lùi lịch nhận máy bay thuê hoạt động, trong đó, 06 máy bay dòng B787-10 và A320 NEO đã được gia hạn nhận tới cuối năm 2021 và trong năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2020 theo thỏa thuận ban đầu;

- Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện bàn giao 3/5 máy bay A321 thuộc hợp đồng thanh lý 05 máy bay đã ký từ năm 2019 và thu được toàn bộ số tiền là 365 tỷ VND, đối với 2 máy bay còn lại khách hàng đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thanh toán khoản phạt 23,5 tỷ VND cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng kế hoạch tiếp tục bán 2 máy bay này trong năm 2021 cùng với kế hoạch bán thêm 09 máy bay A321 sản xuất năm 2007-2008; và

- Tổng Công ty cũng tiếp tục báo cáo và kêu gọi sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và các cơ quan Nhà nước để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục.

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng bao gồm:

- Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất;

- Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Theo đó, các doanh nghiệp/người nộp thuế bị thiệt hại bởi dịch bệnh được gia hạn nộp thuế và miễn tiền chậm nộp theo các quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn,

giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 trong đó có Tổng Công ty. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đang xem xét ban hành thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2020/TT-NHNN để tiếp tục hỗ trợ khách hàng trong năm 2021;

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Công văn số 874/LĐTBXH-BHXH ngày 16 tháng 3 năm 2020 gửi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về hướng dẫn tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19;

- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, một số giải pháp được nhắc đến bao gồm:

  - giảm 15% tiền thuê đất phải nộp,
  - miễn phí bảo lãnh phát sinh trong năm 2020 đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp hàng không còn dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019,
  - giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 tới hết tháng 9 năm 2020;

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27 tháng 7 năm 2020 nhằm sửa đổi Biểu thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, theo đó thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay được giảm 30% từ 3.000 VND/lít xuống 2.100 VND/lít, áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được gia hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam ("ACV") giảm giá 7 loại dịch vụ cho tất cả các hãng hàng không bao gồm cả hãng hàng không quốc tế và hãng hàng không Việt Nam đang sử dụng các dịch vụ tại các cảng hàng không của ACV. 7 loại dịch vụ bao gồm: dịch vụ dẫn máy bay (giảm 50%); dịch vụ thang ống, thuê băng chuyền, xử lý hành lý tự động, thuê quầy, phục vụ mặt đất (giảm 10%); và dịch vụ thuê văn phòng đại diện (giảm 100% đối với các hãng hàng không dừng bay, giảm 30% đối với các hãng vẫn duy trì bay). Thời gian miễn giảm là 7 tháng kể từ ngày 01 tháng 3 tới hết tháng 9 năm 2020; và

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ chung cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và ngành hàng không, Chính phủ đã và đang triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và tăng thêm vốn điều lệ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Tổng Công ty. Quốc hội khóa 14 cũng đã thông qua các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại kỳ họp lần thứ 10 trong tháng 11 năm 2020. Theo đó, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") thực hiện các thủ tục cần thiết để tuân thủ theo Nghị quyết của Quốc hội, cụ thể như sau:

- Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn không có tài sản đảm bảo cho các tổ chức tín dụng đủ điều kiện sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty vay. Thời hạn tái cấp vốn trong trong vòng 364 ngày, gia hạn không quá hai lần. Số tiền tái cấp vốn tối đa không quá 4.000 tỷ đồng và không chịu lãi suất. Việc giải ngân không được muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 38).

- Tổng Công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 8.000 tỷ đồng (Thuyết minh số 26). SCIC thực hiện quyền mua cổ phần của cổ đông Nhà nước theo phương án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành khác.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh hợp nhất và kế hoạch dòng tiền hợp nhất, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và các khoản hỗ trợ từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 26/BTC-TCDN ("Công văn số 26/BTC-TCDN") về việc hướng dẫn riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao các máy bay khai thác và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay, động cơ máy bay tương ứng áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

$$\text{Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay} = \text{Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường} \times \frac{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay}}{\text{Tổng giờ khai thác theo kế hoạch của loại máy bay đó}}$$

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí kinh doanh trong năm.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay khai thác và động cơ máy bay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay khai thác thuộc tài sản thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp vô thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

- Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay khai thác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:

  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.

  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản lỗ trong năm có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong năm do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.042.134.326	18.596.701.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	760.565.745.638	1.593.024.231.877
Tiền đang chuyển	5.171.136.144	131.813.896.128
Các khoản tương đương tiền	872.940.000.000	1.213.799.200.000
	1.653.719.016.108	**2.957.234.029.680**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	487.031.718.663	487.031.718.663	3.579.235.209.000	3.579.235.209.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
	537.031.718.663	**537.031.718.663**	**3.582.835.209.000**	**3.582.835.209.000**

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác với lãi suất từ 3,7%-8,55%/năm và không phải tương đương tiền.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%-9,55%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(2.618.931.380)	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Khác	3.067.143.598	-	3.219.333.638	-
	568.014.304.171	**(2.618.931.380)**	**568.166.494.211**	**-**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	677.285.856.481	1.902.767.665.664
Phải thu từ các hãng hàng không khác	721.859.236.475	1.061.437.372.716
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	214.172.098.998	389.426.397.146
Phải thu khách hàng khác	437.691.637.783	1.014.805.635.335
	2.051.008.829.737	**4.368.437.070.861**
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	2.049.596.342.174	4.367.024.583.298
Dài hạn	1.412.487.563	1.412.487.563
	2.051.008.829.737	**4.368.437.070.861**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (i) (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**120.428.046.522**	**112.944.701.104**

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê máy bay	-	70.474.546.680
Trả trước khác	290.056.780.969	387.128.248.476
	290.056.780.969	**457.602.795.156**
b. Dài hạn		
Trả trước Xây dựng cơ bản	-	91.465.907.540
	-	**91.465.907.540**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu (i)	304.475.263.739	2.170.822.818.081
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay (ii)	433.359.139.752	345.467.061.023
Phải thu lãi tiền gửi	12.290.536.839	134.951.320.693
Phải thu về cổ tức được chia	2.072.767.359	2.428.837.595
Tạm ứng	9.939.373.624	13.054.936.480
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.546.287.004	17.795.567.431
Phải thu khác	512.509.798.808	496.438.118.985
	1.284.193.167.125	**3.180.958.660.288**
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay (ii)	1.157.288.567.316	1.922.082.556.396
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	193.777.742.248	154.705.784.248
Phải thu dài hạn khác	4.485.709.132	3.799.845.313
	1.355.552.018.696	**2.080.588.185.957**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (iii) (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**432.192.466.398**	**567.437.962.499**

(i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.

(ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê. Trong năm, Tổng Công ty đã được các bên cho thuê chấp thuận để bù trừ khoản đặt cọc với khoản phải trả tiền thuê tàu bay phát sinh trong năm.

(iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Pan Pacific Airlines	142.233.662.401	100.027.494.312	42.206.168.089	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	-	38.537.918.851	38.537.918.851	-
Global Horizon Canada	-	-	-	13.470.000.000	13.470.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	-	8.609.168.851	8.609.168.851	-
Air Fast Ticket Group	5.710.811.053	5.710.811.053	-	5.364.841.869	5.364.841.869	-
Các đối tượng khác	69.470.549.534	50.007.323.668	19.463.225.866	56.562.904.147	36.095.659.294	20.467.244.853
	255.952.941.839	**194.283.547.884**	**61.669.393.955**	**122.544.833.718**	**102.077.588.865**	**20.467.244.853**
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		570.716.000			570.716.000	
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		193.712.831.884			101.506.872.865	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.925.849.061	-	292.501.315.186	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.047.764.783.963	(143.723.254.494)	1.228.753.668.373	(119.079.076.724)
Công cụ và dụng cụ	68.217.468.755	-	78.679.540.620	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.050.185.379	-	53.636.422.978	-
Hàng hóa (*)	785.121.311.043	-	2.008.932.091.643	-
Hàng hóa kho bảo thuế	33.017.477.449	-	24.359.981.756	-
Hàng gửi đi bán	894.167.079	-	1.869.590.334	-
	1.992.991.242.729	**(143.723.254.494)**	**3.688.732.610.890**	**(119.079.076.724)**

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 52.894.788.105 VND (năm 2019: 53.187.444.447 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 28.250.610.335 VND (năm 2019: 168.129.012.297 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản cố định khác	458.613.610.599	642.864.432.218
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	2.753.731.275	34.875.729.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.905.851.520	66.114.534.211
	533.273.193.394	**743.854.695.521**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	4.074.866.367.727	3.145.537.153.505
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.102.587.807.874	1.324.814.224.815
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	419.673.540.540	528.479.465.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	223.666.343.424	212.453.869.547
	5.820.794.059.565	**5.211.284.713.204**

Năm 2020, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn tại Công văn số 26/BTC-TCDN của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo chính sách của Tổng Công ty, chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay chưa phân bổ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán sẽ giảm 1.139 tỷ đồng, theo đó, chi phí sửa chữa lớn và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 1.139 tỷ đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	**28.826.092.177.752**	**2.490.308.780.518**	**3.929.654.245.970**	**1.659.558.005.578**	**787.102.777.906**	**320.588.472.102**	**38.013.304.459.826**
Tăng trong năm	**2.318.297.982.677**	**84.068.003.681**	**142.698.455.882**	**202.890.843.368**	**117.349.775.357**	**31.824.134.819**	**2.897.129.195.784**
Mua trong năm	54.908.925.614	7.847.152.777	108.796.174.301	201.805.721.148	55.551.907.972	31.824.134.819	460.734.016.631
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	53.266.786.869	-	-	-	-	53.266.786.869
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	2.263.389.057.063	-	-	-	-	-	2.263.389.057.063
Điều chỉnh nguyên giá	-	19.090.380.053	8.820.850.177	471.995.454	325.661.097	-	28.708.886.781
Phân loại lại	-	797.256.321	25.081.431.404	-	61.472.206.288	-	87.350.894.013
Tăng khác	-	3.066.427.661	-	613.126.766	-	-	3.679.554.427
Giảm trong năm	**(2.435.199.673.593)**	**(13.154.969.608)**	**(24.330.305.927)**	**(76.896.904.577)**	**(14.461.177.452)**	**(30.960.535.464)**	**(2.595.003.566.621)**
Thanh lý, nhượng bán	(2.435.193.277.749)	(172.568.195)	(13.280.809.382)	(21.154.981.954)	(13.365.366.943)	(133.450.412)	(2.483.300.454.635)
Điều chỉnh nguyên giá	(6.395.844)	(12.200.515.075)	(8.325.241.285)	-	(889.543.635)	-	(21.421.695.839)
Phân loại lại	-	(781.886.338)	-	(55.741.922.623)	-	(30.827.085.052)	(87.350.894.013)
Giảm khác	-	-	(2.724.255.260)	-	(206.266.874)	-	(2.930.522.134)
Số dư cuối năm	**28.709.190.486.836**	**2.561.221.814.591**	**4.048.022.395.925**	**1.785.551.944.369**	**889.991.375.811**	**321.452.071.457**	**38.315.430.088.989**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	**14.974.515.992.572**	**1.161.844.049.566**	**2.586.873.379.289**	**1.079.099.110.610**	**570.814.134.981**	**189.657.276.778**	**20.562.803.943.796**
Tăng trong năm	**2.635.251.001.842**	**123.140.440.763**	**299.587.773.437**	**125.243.931.642**	**133.545.121.174**	**21.224.237.086**	**3.337.992.505.944**
Khấu hao trong năm	951.139.025.995	122.343.184.442	292.402.118.583	125.243.931.642	93.050.479.781	19.591.896.794	1.603.770.637.237
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	1.683.467.919.347	-	-	-	-	-	1.683.467.919.347
Phân loại lại	-	797.256.321	6.185.807.048	-	40.494.641.393	-	47.477.704.762
Tăng do điều chỉnh	644.056.500	-	-	-	-	1.632.340.292	2.276.396.792
Tăng khác	-	-	999.847.806	-	-	-	999.847.806
Giảm trong năm	**(2.325.253.922.070)**	**(2.448.964.987)**	**(13.332.122.881)**	**(60.676.649.963)**	**(13.340.845.323)**	**(8.089.487.165)**	**(2.423.141.992.389)**
Thanh lý, nhượng bán	(2.325.253.922.070)	(172.568.195)	(13.280.809.382)	(21.154.981.954)	(13.338.510.991)	(133.450.412)	(2.373.334.243.004)
Phân loại lại	-	-	-	(39.521.668.009)	-	(7.956.036.753)	(47.477.704.762)
Giảm do điều chỉnh	-	(2.276.396.792)	-	-	-	-	(2.276.396.792)
Giảm khác	-	-	(51.313.499)	-	(2.334.332)	-	(53.647.831)
Số dư cuối năm	**15.284.513.072.344**	**1.282.535.525.342**	**2.873.129.029.845**	**1.143.666.392.289**	**691.018.410.832**	**202.792.026.699**	**21.477.654.457.351**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	**13.851.576.185.180**	**1.328.464.730.952**	**1.342.780.866.681**	**580.458.894.968**	**216.288.642.925**	**130.931.195.324**	**17.450.500.516.030**
Tại ngày cuối năm	**13.424.677.414.492**	**1.278.686.289.249**	**1.174.893.366.080**	**641.885.552.080**	**198.972.964.979**	**118.660.044.758**	**16.837.775.631.638**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 5.239.397.504.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.188.331.691.914 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.869.004.615.286 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.045.528.921.160 VND) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Năm 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Công văn số 26/BTC-TCDN của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán sẽ tăng 675 tỷ đồng, theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng tăng với cùng số tiền là 675 tỷ đồng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**46.845.065.834.885**	**-**	**46.845.065.834.885**
Mua mới	-	3.712.444.000	3.712.444.000
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	82.393.445.674	-	82.393.445.674
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.263.389.057.063)	-	(2.263.389.057.063)
Số dư cuối năm	**44.664.070.223.496**	**3.712.444.000**	**44.667.782.667.496**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**17.576.999.694.798**	**-**	**17.576.999.694.798**
Khấu hao trong năm	1.304.597.325.831	742.488.792	1.305.339.814.623
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.683.467.919.347)	-	(1.683.467.919.347)
Số dư cuối năm	**17.198.129.101.282**	**742.488.792**	**17.198.871.590.074**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**29.268.066.140.087**	**-**	**29.268.066.140.087**
Tại ngày cuối năm	**27.465.941.122.214**	**2.969.955.208**	**27.468.911.077.422**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang thuê tài chính 26 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Năm 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn tại Công văn số 26/BTC-TCDN của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định thuê tài chính lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán sẽ tăng 1.331 tỷ đồng, theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 1.331 tỷ đồng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**72.575.929.206**	**640.899.873.109**	**26.067.049.562**	**739.542.851.877**
Mua trong năm	-	38.686.693.512	-	38.686.693.512
Điều chỉnh nguyên giá	670.848.000	(50.000.000)	-	620.848.000
Giảm do thanh lý	-	(1.221.153.519)	-	(1.221.153.519)
Số dư cuối năm	**73.246.777.206**	**678.315.413.102**	**26.067.049.562**	**777.629.239.870**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**3.941.495.116**	**497.513.208.607**	**660.819.174**	**502.115.522.897**
Khấu hao trong năm	98.606.461	51.947.467.078	46.696.968	52.092.770.507
Tăng khác	-	173.982.760	-	173.982.760
Giảm do thanh lý	-	(1.221.153.519)	-	(1.221.153.519)
Số dư cuối năm	**4.040.101.577**	**548.413.504.926**	**707.516.142**	**553.161.122.645**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**68.634.434.090**	**143.386.664.502**	**25.406.230.388**	**237.427.328.980**
Tại ngày cuối năm	**69.206.675.629**	**129.901.908.176**	**25.359.533.420**	**224.468.117.225**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 428.561.882.278 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 404.700.721.837 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty và các công ty con không có tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo các khoản vay là 25.200.000.000 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khu làm việc văn phòng kết hợp bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ hàng Không - giai đoạn 2	306.954.572.393	234.079.127.524
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321	1.158.726.195	45.794.649.256
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (GĐ2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Trạm cấp phát nhiên liệu sân bay Phú Quốc	-	31.337.129.813
Các dự án khác	77.917.927.370	81.030.465.598
	403.868.334.958	**410.078.481.191**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	3.977.800.430	101.637.705.779	995.637.731.851	1.029.243.595.370	141.439.232	64.195.481.062
Thuế xuất nhập khẩu	18.619.180.987	-	98.873.556.274	82.561.975.556	2.307.600.269	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.730.740	190.008.281.243	211.079.687.213	355.745.421.777	2.507.166.614	47.623.982.553
Thuế thu nhập cá nhân	183.330.290	88.040.107.689	421.334.500.545	495.828.060.256	5.505.070.522	18.868.288.210
Thuế tài nguyên	194.301.760	-	4.326.400	-	189.975.360	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.892.008	440.593.129	88.100.923.010	88.512.591.284	-	20.032.847
Thuế bảo vệ môi trường	-	199.413.402.000	1.771.445.054.700	1.833.886.248.600	-	136.972.208.100
Thuế nhà thầu	-	9.348.819.436	62.150.606.124	61.000.415.615	-	10.499.009.945
Các loại thuế, lệ phí khác	-	361.083.074	1.429.091.360	1.762.017.859	-	28.156.575
	23.209.236.215	**589.249.992.350**	**3.650.055.477.477**	**3.948.540.326.317**	**10.651.251.997**	**278.207.159.292**

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho PA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được PA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63,5 tỷ VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Cuối Năm		Đầu Năm	
			VND		VND
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	868.495.011.091	412.329.082.669	868.495.011.091	559.505.115.793
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	910.896.807.802	439.335.275.853	920.153.284.312
Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	15.171.528.185	86.652.841.772	20.664.970.866
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	15.040.691.500	22.812.300.000	17.253.525.889
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
		1.423.461.764.579	**1.358.692.110.156**	**1.423.461.764.579**	**1.522.830.896.860**

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**1.522.830.896.860**	**1.559.728.668.935**
(Lỗ) trong công ty liên kết phát sinh trong năm	(157.121.864.549)	(34.235.810.035)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	(4.869.548.869)	(1.391.302.388)
Biến động khác	(2.147.373.286)	(1.270.659.652)
Số dư cuối năm	**1.358.692.110.156**	**1.522.830.896.860**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	3.231.627.153.241	3.231.627.153.241	9.431.731.507.587	9.431.731.507.587
Phải trả người bán và phải trả Interlines	9.094.677.767.543	9.094.677.767.543	4.563.014.782.414	4.563.014.782.414
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	975.269.655.099	975.269.655.099	1.863.938.949.984	1.863.938.949.984
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	2.042.618.354	2.042.618.354	3.225.889.044	3.225.889.044
Phải trả người bán khác	3.119.899.134	3.119.899.134	20.998.525.055	20.998.525.055
	13.306.737.093.371	**13.306.737.093.371**	**15.882.909.654.084**	**15.882.909.654.084**

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 6.640 tỷ đồng không bao gồm các khoản phải trả đã được giãn thời hạn thanh toán. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này. Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng với các khoản hỗ trợ tài chính đã được Quốc hội và Chính phủ thông qua và sự hỗ trợ của các đối tác trong giai đoạn ngành hàng không bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả quá hạn trong năm 2021.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	151.460.762.595	900.572.457.101
Chi phí nhiên liệu	14.429.965.994	291.457.980.337
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.094.090.801.198	1.143.175.531.461
Chi phí lãi vay	90.328.806.475	164.381.320.701
Các khoản trích trước khác	736.674.999.074	1.088.725.379.341
	4.086.985.335.336	**3.588.312.668.941**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	720.418.863.800	924.731.964.237
Khác	22.255.885.585	26.900.082.256
	742.674.749.385	**951.632.046.493**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	14.081.923.991	3.274.242.257
Nhận quỹ đại tu	44.628.734.113	45.604.479.713
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.658.510.279	122.158.055.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.214.671.921	428.800.713.984
	528.583.840.304	**599.837.491.596**
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	284.969.880.711	360.796.162.738
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	202.806.360.818	203.085.307.783
	794.637.487.353	**870.742.716.345**
Trong đó phải trả khác cho các bên liên quan (i) (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**284.957.684.781**	**361.320.227.808**

(i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong Năm			Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.274.186.862.333	28.862.515.543.295	23.337.774.522.435	(5.100.956.375)	6.793.826.926.818
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.360.999.807.391	493.230.540.285	460.965.510.469	1.140.222.800	1.394.405.060.007
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	3.872.689.284.741	2.377.315.933.491	3.217.171.598.106	(27.291.052.754)	3.005.542.567.372
	6.507.875.954.465	**31.733.062.017.071**	**27.015.911.631.010**	**(31.251.786.329)**	**11.193.774.554.197**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc/Số có khả năng trả nợ	Số gốc/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.702.673.642.494	769.381.042.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.110.997.055.038	344.976.998.387
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	849.681.477.364	113.719.365.913
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	951.930.551.529	10.119.072.356
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	239.236.488.060	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	460.229.350.704	35.990.383.491
Ngân hàng TMCP Quân đội	369.078.361.629	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	110.000.000.000	-
	6.793.826.926.818	**1.274.186.862.333**

Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	8.996.358.108.541	9.130.920.986.764
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	18.260.531.271.586	21.529.317.345.263
	27.256.889.380.127	**30.660.238.332.027**
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.399.947.627.379	5.233.689.092.132
- Số phải trả sau 12 tháng	22.856.941.752.748	25.426.549.239.895

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND Số gốc/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm VND Số gốc/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.841.484.151.488	4.864.442.568.431
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.534.149.214.049	1.628.996.638.516
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	832.043.520.000	838.154.864.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	501.245.807.568	546.841.981.202
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	426.736.811.249	310.881.745.895
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga	302.597.895.600	322.439.049.104
Ngân hàng TNHH Indovina	254.303.280.000	286.881.672.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	171.286.356.335	210.811.706.446
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	62.559.555.046	40.578.484.096
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	46.821.348.970	65.561.798.630
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	19.244.828.236	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.611.900.000	3.689.820.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.273.440.000	2.801.640.000
Ngân hàng Credit Agricole	-	8.246.388.360
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	592.630.084
	8.996.358.108.541	**9.130.920.986.764**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	1.394.405.060.007	1.360.999.807.391
Trong năm thứ 2	1.445.250.876.725	1.349.704.142.510
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.905.196.583.717	3.829.010.322.547
Sau 5 năm	2.251.505.588.092	2.591.206.714.316
Cộng	**8.996.358.108.541**	**9.130.920.986.764**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.394.405.060.007	1.360.999.807.391
Số phải trả sau 12 tháng	**7.601.953.048.534**	**7.769.921.179.373**

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc/Số có khả năng trả nợ	Số gốc/Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn ING	8.121.002.366.400	8.702.625.857.628
Ngân hàng Citibank	5.793.122.204.100	7.402.288.556.747
Ngân hàng MUFG	1.667.531.306.135	1.824.637.500.000
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.287.974.410.800	1.605.382.167.474
Ngân hàng HSBC	1.163.384.399.100	1.407.613.976.763
Ngân hàng Credit Agricole	224.869.791.300	586.769.286.651
Công ty TNHH Viettel-CHT	2.646.793.751	-
	18.260.531.271.586	**21.529.317.345.263**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.224.713.424.730	219.170.857.358	3.005.542.567.372
Trong năm thứ 2	4.171.458.421.158	166.048.271.006	4.005.410.150.152
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	8.335.200.957.699	219.415.557.205	8.115.785.400.494
Sau 5 năm	3.176.401.074.693	42.607.921.125	3.133.793.153.568
	18.907.773.878.280	**647.242.606.694**	**18.260.531.271.586**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.433.644.059.508	560.954.774.767	3.872.689.284.741
Trong năm thứ 2	3.989.661.022.750	450.411.831.519	3.539.249.191.231
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.825.844.582.945	789.877.997.160	9.035.966.585.785
Sau 5 năm	5.302.493.011.421	221.080.727.915	5.081.412.283.506
	23.551.642.676.624	**2.022.325.331.361**	**21.529.317.345.263**

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**961.922.914.945**	**790.821.086.354**
Trích quỹ	913.134.302.448	904.552.894.324
Tăng khác	406.998.641	189.091.000
Sử dụng quỹ	(585.850.696.913)	(733.640.156.733)
Số dư cuối năm	**1.289.613.519.121**	**961.922.914.945**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**14.182.908.470.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**240.638.053.339**	**21.447.164.147**	**2.024.298.861**	**3.365.259.327.410**	**18.121.480.585.171**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.345.801.820.003	2.345.801.820.003
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	779.931.216.740	-	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(893.527.357.146)	(893.527.357.146)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.391.302.388)	-	-	-	(1.391.302.388)
Chia lợi nhuận, cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(6.828.764.957)	(6.828.764.957)
Số dư cuối năm trước	**14.182.908.470.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**239.246.750.951**	**801.378.380.887**	**2.024.298.861**	**2.612.482.961.570**	**18.147.244.133.683**
Số dư đầu năm nay	**14.182.908.470.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**239.246.750.951**	**801.378.380.887**	**2.024.298.861**	**2.612.482.961.570**	**18.147.244.133.683**
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(10.927.035.283.118)	(10.927.035.283.118)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	129.955.428.564	-	(129.955.428.564)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(891.162.325.604)	(891.162.325.604)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(4.869.548.870)	-	-	-	(4.869.548.870)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	6.686.584.938	6.686.584.938
Số dư cuối năm nay	**14.182.908.470.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**234.377.202.081**	**931.333.809.451**	**2.024.298.861**	**(9.328.983.490.778)**	**6.330.863.561.029**

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông bất thường thông qua chủ trương xây dựng phương án phát hành cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty với quy mô giá trị phát hành là 8.000 tỷ đồng và thực hiện ngay sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và cổ đông Nhà nước đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị cần thiết để hoàn thành phương án phát hành cổ phiếu trên (Thuyết minh số 02).

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.418.290.847**	**1.418.290.847**
Cổ phiếu phổ thông	*1.418.290.847*	*1.418.290.847*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.418.290.847**	**1.418.290.847**
Cổ phiếu phổ thông	*1.418.290.847*	*1.418.290.847*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 7 ngày 01 tháng 01 năm 2021), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp tại đầu và cuối năm
	Cổ phần	(%)	VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
	1.418.290.847	**100**	**14.182.908.470.000**

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**460.311.864.737**	**550.942.827.062**
Hợp nhất kinh doanh	-	44.337.285.000
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong năm	(251.070.301.189)	191.659.242.003
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.971.976.844)	(11.025.537.178)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(445.507.719.194)	(317.111.065.055)
Biến động khác	(291.637.915)	1.509.112.905
Số cuối năm	**(258.529.770.405)**	**460.311.864.737**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.629.277.693.062	13.297.590.837.338
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	62.370.090.413.106	50.792.102.194.502
Sau năm năm	44.531.946.973.213	52.476.779.936.326
	120.531.315.079.381	**116.566.472.968.166**

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 18 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 01 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 04 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 - 04 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 12 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350, 2 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 13 chiếc gồm 11 động cơ máy bay A321, 2 động cơ máy bay A350.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	6.667.923	38.322.085
Bạt Thái Lan	THB	14.213.080	14.657.626
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	9.950.494	14.054.951
Đô la Singapore	SGD	392.215	1.171.077
Đô la Úc	AUD	447.994	486.403
Euro	EUR	945.516	4.067.599
Đô la Hồng Kông	HKD	1.107.025	6.065.785
Won Hàn Quốc	KRW	61.053.655	2.766.303.378
Yên Nhật	JPY	109.573.373	341.358.642
Macao Patacas	MOP	2.520	-
Đô la Đài Loan	TWD	7.799.940	2.492.407
Bảng Anh	GBP	218.378	768.879
Đô la Canada	CAD	30.925	90.770
Rúp Nga	RUB	30.826.429	22.733.507
Kíp Lào	LAK	127.000	1.045.000
Ringit Malaysia	MYR	351.850	779.920
Rupiah Indonesia	IDR	235.254.850	3.442.547.626

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	95.878.358.013	92.632.703.319

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Vận tải Hàng không	31.511.788.916.550	78.888.715.646.096
- Hoạt động phụ trợ vận tải	3.578.498.118.730	5.187.776.879.412
- Bán hàng	4.983.691.973.605	14.022.492.094.514
- Khác	682.812.180.236	1.000.626.241.610
	40.756.791.189.121	**99.099.610.861.632**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(215.377.200.362)	(871.206.283.191)
- Giảm giá hàng bán	(2.798.397.394)	-
- Hàng bán bị trả lại	(276.938.695)	(320.875.128)
	(218.452.536.451)	**(871.527.158.319)**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**40.538.338.652.670**	**98.228.083.703.313**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.116.926.937.895	25.879.599.653.761
Chi phí nhân công	4.798.941.463.801	9.632.068.517.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.961.203.222.367	5.142.695.395.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.472.809.981.936	40.393.363.348.887
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	*3.890.297.522.024*	*5.106.782.884.906*
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	*993.114.903.479*	*3.688.590.384.215*
- Chi phí thuê máy bay	*15.299.696.328.590*	*14.491.394.380.147*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*8.289.701.227.843*	*17.106.595.699.619*
Chi phí khác bằng tiền	815.335.041.575	1.515.814.737.545
	46.165.216.647.574	**82.563.541.653.566**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	172.956.585.622	404.857.615.115
Cổ tức lợi nhuận được chia	160.042.719.222	173.819.400.060
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	543.590.531.398	554.395.309.836
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.719.066.812	6.527.060.406
	882.308.903.054	**1.139.599.385.417**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	925.577.719.343	1.454.778.846.398
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	236.433.087.218	264.247.288.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	491.660.383.026	621.174.464.555
Chi phí tài chính khác	15.271.361.698	4.674.959.056
	1.668.942.551.285	**2.344.875.558.447**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	435.517.650.655	708.244.571.526
Chi phí hoa hồng	49.275.252.520	347.763.330.630
Chi phí đặt vé giữ chỗ	465.333.154.570	1.682.502.175.720
Khác	1.099.113.037.877	1.878.074.012.932
	2.049.239.095.622	**4.616.584.090.808**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	499.420.534.841	1.199.893.441.576
Chi phí thuế	134.259.301.565	386.611.562.996
Khác	834.321.213.515	1.075.739.044.649
	1.468.001.049.921	**2.662.244.049.221**

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	447.457.579.936	117.801.635.661
Miễn lãi chậm nộp tiền thu cổ phần hóa còn phải trả		
Quỹ hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (i)	212.615.582.862	-
Tiền phạt thu được	44.719.497.143	316.492.664.418
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay, bán và thuê lại động cơ máy bay	-	164.864.147.455
Các khoản khác	307.880.857.552	383.394.905.791
	1.012.673.517.493	**982.553.353.325**

(i) Công văn số 26/BTC-TCDN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính đề nghị Tổng Công ty không tiếp tục nộp khoản lãi chậm nộp tiền thu cổ phần hóa về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở Chính phủ đã có quyết nghị cho phép Tổng Công ty được miễn khoản này. Tổng Công ty đã xác định khoản lãi chậm nộp đã ghi nhận là chi phí tài chính trong các năm trước với tổng số tiền 212.615.582.862 đồng và ghi tăng thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền tương ứng.

36. (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(10.927.035.283.118)**	**2.345.801.820.003**
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(10.927.035.283.118)**	**2.345.801.820.003**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	*1.418.290.847*	*1.418.290.847*
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(7.704)**	**1.654**

(i) Tổng Công ty và các công ty con chưa quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**96.717.124.083**	**101.321.018.380**
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	(96.250)	4.238.575.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.142.000.000	2.142.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	337.780.333	703.003.380
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**189.381.607.020**	**428.472.423.417**
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	189.381.607.020	428.472.423.417

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**120.428.046.522**	**112.944.701.104**
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	120.428.046.522	112.944.701.104
Phải thu khác	**432.192.466.398**	**567.437.962.499**
Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay Việt Nam	381.961.715.058	383.119.174.801
Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	50.230.751.340	184.318.787.698
Phải trả khác	**284.957.684.781**	**361.320.227.808**
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	284.957.684.781	361.320.227.808

Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.497.295.779	13.045.567.988

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội và Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do đại dịch COVID-19. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn bằng đồng Việt Nam và không có tài sản đảm bảo trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng và số tiền cho vay của các tổ chức tín dụng đối với Tổng Công ty theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ. Tổng số tiền giải ngân tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng tối đa là 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%/năm, tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tối đa không quá 3 năm và giải ngân trước ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hồ Xuân Tam	**Trần Thanh Hiền**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 5 năm 2021